

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	15 - 69

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ Trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	26 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.025 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3,57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD. Thủ tục chuyển nhượng dự kiến hoàn thành trong Quý II/2021.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xuân Hoàng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Ramaswamy Athappan	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Gobinath Arvind Athappan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Phạm Thị Vân Khánh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Huy Tựa	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Võ Hải Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lại Ngân Giang	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Osith Ramanathan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Wichneswaran Ravishankar	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Zainul Abidin Rasheed	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2017
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2018
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 17 tháng 02 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 02 năm 2021

Số tham chiếu: 60755012/22068478

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 17 tháng 02 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1


Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 02 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.648.148.067.589	3.980.183.086.814
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	95.821.711.569	105.692.923.157
111	1. Tiền		95.821.711.569	105.692.923.157
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.007.606.416.604	2.313.523.032.684
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	350.606.416.604	172.747.025.346
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	-	(2.223.992.662)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.657.000.000.000	2.143.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	509.628.447.424	447.498.739.683
131	1. Phải thu của khách hàng		400.733.322.672	355.871.591.548
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		400.733.322.672	355.871.591.548
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		189.241.029	415.132.233
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		154.789.713.221	143.386.197.633
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(46.083.829.498)	(52.174.181.731)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160.402.934.930	134.239.679.604
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		160.282.553.180	134.086.542.097
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	156.946.075.745	132.160.431.106
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		3.336.477.435	1.926.110.991
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		120.381.750	153.137.507
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	18.1	874.688.557.062	979.228.711.686
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		269.556.932.841	296.423.877.119
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		605.131.624.221	682.804.834.567

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		923.975.486.226	1.254.383.553.837
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.441.932.085	12.732.232.493
216	1. Phải thu dài hạn khác		13.441.932.085	12.732.232.493
216.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	10.000.000.000	10.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		3.441.932.085	2.732.232.493
220	II. Tài sản cố định		18.363.387.790	16.939.695.150
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.863.387.790	10.433.594.228
222	Nguyên giá		67.908.794.489	61.736.226.489
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(56.045.406.699)	(51.302.632.261)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.500.000.000	6.506.100.922
228	Nguyên giá		6.845.849.125	6.845.849.125
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(345.849.125)	(339.748.203)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		842.501.336.494	1.224.494.191.762
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.3	34.660.020.000	34.660.020.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	75.907.370.000	75.907.370.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(49.135.926.903)	(48.472.440.591)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	781.069.873.397	1.162.399.242.353
260	IV. Tài sản dài hạn khác		49.668.829.857	217.434.432
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	49.668.829.857	62.392.679
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	-	155.041.753
270	TỔNG TÀI SẢN		5.572.123.553.815	5.234.566.640.651

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.213.814.817.719	3.036.226.224.358
310	I. Nợ ngắn hạn		3.211.358.952.515	3.035.342.960.408
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	478.816.439.827	481.173.201.689
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		452.313.613.419	472.357.323.758
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		26.502.826.408	8.815.877.931
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.149.480.393	1.367.221.954
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	35.310.150.487	27.589.250.188
314	4. Phải trả người lao động		92.861.943.745	74.427.362.162
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	34.756.051.959	59.300.154.347
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.308.745.960	6.733.081.597
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	62.201.439.383	73.978.709.612
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	10.421.831.125	10.106.535.833
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	10.000.000.000
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	38.809.232.553	-
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.923.944.691	13.749.738.807
329	12. Dự phòng nghiệp vụ		2.428.799.692.392	2.276.917.704.219
329.1	12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	1.387.879.339.204	1.240.970.454.937
329.2	12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	898.144.997.348	911.318.938.685
329.3	12.3. Dự phòng dao động lớn	18.2	142.775.355.840	124.628.310.597
330	II. Nợ dài hạn		2.455.865.204	883.263.950
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	663.416.284	883.263.950
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	1.792.448.920	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.358.308.736.096	2.198.340.416.293
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.358.308.736.096	2.198.340.416.293
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		141.650.242.709	87.052.897.663
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		69.435.165.084	55.012.673.294
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		318.889.344.941	227.940.861.974
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		44.862.000.928	41.241.520.317
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		274.027.344.013	186.699.341.657
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.572.123.553.815	5.234.566.640.651



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.828.061.579.277	1.606.975.238.999
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	276.255.341.529	258.943.189.407
13	3. Thu nhập khác	450.373.555	655.679.193
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.334.117.548.301)	(1.241.004.719.323)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(7.688.136.916)	(4.950.920.409)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(399.156.568.574)	(358.435.558.678)
24	7. Chi phí khác	(70.991.959)	(261.357.978)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	363.734.048.611	261.921.551.211
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(73.336.722.135)	(56.290.833.494)
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.947.490.673)	(1.337.848.536)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	288.449.835.803	204.292.869.181

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	20	2.381.933.438.791	2.139.177.998.041
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		2.362.704.958.000	2.013.138.230.408
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		166.137.365.058	209.697.417.783
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(146.908.884.267)	(83.657.650.150)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	21	(741.004.743.072)	(723.652.876.289)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(714.137.798.794)	(699.400.696.823)
02.2	- Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(26.866.944.278)	(24.252.179.466)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.640.928.695.719	1.415.525.121.752
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		187.132.883.558	191.450.117.247
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	22	154.251.653.080	162.823.323.733
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	32.881.230.478	28.626.793.514
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.828.061.579.277	1.606.975.238.999
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(1.048.360.133.535)	(937.803.248.940)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(1.053.338.176.355)	(948.963.633.291)
11.2	- Các khoản giảm trừ		4.978.042.820	11.160.384.351
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		553.797.823.684	357.568.231.784
13	8. Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		13.173.941.337	(67.701.949.601)
14	9. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(77.673.210.346)	47.859.552.718
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	24	(559.061.578.860)	(600.077.414.039)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	18.2	(18.147.045.243)	(15.234.349.514)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam


B02 - DNPNT


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:	25	(756.908.924.198)	(625.692.955.770)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(222.325.148.859)	(198.110.717.401)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(534.583.775.339)	(427.582.238.369)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(1.334.117.548.301)	(1.241.004.719.323)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		493.944.030.976	365.970.519.676
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	26	276.255.341.529	258.943.189.407
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	27	(7.688.136.916)	(4.950.920.409)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		268.567.204.613	253.992.268.998
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(399.156.568.574)	(358.435.558.678)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		363.354.667.015	261.527.229.996
31	20. Thu nhập khác	29	450.373.555	655.679.193
32	21. Chi phí khác	30	(70.991.959)	(261.357.978)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		379.381.596	394.321.215
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		363.734.048.611	261.921.551.211
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(73.336.722.135)	(56.290.833.494)
52	25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	(1.947.490.673)	(1.337.848.536)
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		288.449.835.803	204.292.869.181


Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Kế toán


Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Kế toán


Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		363.734.048.611	261.921.551.211
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		4.748.875.360	5.805.279.146
03	Các khoản dự phòng		248.771.284.214	156.412.416.446
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.583.270.076)	2.430.070.411
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(257.350.105.718)	(252.541.336.220)
06	Chi phí lãi vay		4.438.356	1.198.356
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		356.325.270.747	174.029.179.350
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(40.314.537.989)	26.399.852.338
10	Giảm hàng tồn kho		-	146.828.992
11	Tăng các khoản phải trả		9.819.633.747	56.113.429.855
12	Tăng chi phí trả trước		(75.769.692.504)	(12.095.788.642)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(177.859.391.258)	(64.360.717.002)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.438.356)	(1.198.356)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(61.444.426.124)	(56.758.745.805)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.485.794.116)	(25.593.110.777)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(16.733.375.853)	97.879.729.953
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(467.857.500)	(1.242.600.000)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		15.460.502	23.393.283
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(3.120.543.581.864)	(4.765.510.719.639)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.987.872.950.820	4.545.490.507.705
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		242.967.544.502	241.862.309.869
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		109.844.516.460	20.622.891.218

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B03 - DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	10.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(10.000.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(93.784.109.600)	(82.090.983.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(103.784.109.600)	(72.090.983.900)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.672.968.993)	46.411.637.271
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		105.692.923.157	58.406.605.294
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		801.757.405	874.680.592
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	95.821.711.569	105.692.923.157



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	26 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.025 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%	65%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 17 tháng 02 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17.5% lương cơ bản của nhân viên.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.11 Các khoản dự phòng phải trả

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tổng Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm 2020 là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm – phương pháp trích lập phí theo từng ngày, như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán năm được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

COI
TY
H
YOUN
AM
ÁNH
ỘI
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	359.996.504	491.332.378
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.461.715.065	105.151.342.452
Tiền đang chuyển	-	50.248.327
Tổng cộng	<u>95.821.711.569</u>	<u>105.692.923.157</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		228.911.310.468	171.220.398.836
Cổ phiếu chưa niêm yết		19.685.472.109	1.526.626.510
Trái phiếu chưa niêm yết		102.009.634.027	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(2.223.992.662)
		<u>350.606.416.604</u>	<u>170.523.032.684</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		2.657.000.000.000	2.143.000.000.000
- Tiền gửi		2.657.000.000.000	2.143.000.000.000
Dài hạn		781.069.873.397	1.162.399.242.353
- Tiền gửi		233.500.000.000	659.000.000.000
- Trái phiếu		547.569.873.397	503.399.242.353
		<u>3.438.069.873.397</u>	<u>3.305.399.242.353</u>
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào công ty con		34.660.020.000	34.660.020.000
Đầu tư vào đơn vị khác		75.907.370.000	75.907.370.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49.135.926.903)	(48.472.440.591)
		<u>61.431.463.097</u>	<u>62.094.949.409</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		<u>3.850.107.753.098</u>	<u>3.538.017.224.446</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	8.206.033	228.911.310.468	400.993.028.620	-	6.875.555	171.220.398.836	252.219.099.800	(2.105.345.252)
ACB	649.220	11.107.456.679	18.243.082.000	-	341.250	8.585.338.000	7.780.500.000	(804.838.000)
VNR	1.080.010	13.792.409.095	21.600.200.000	-	1.080.010	13.792.407.750	23.760.220.000	-
FPT	1.800.609	50.765.193.523	106.415.991.900	-	1.352.858	39.801.369.187	78.871.621.400	-
VNM	580.894	40.629.307.498	61.025.310.720	-	360.432	29.746.032.205	41.990.328.000	-
VCB	529.000	29.463.124.451	51.789.100.000	-	201.150	6.464.790.700	18.143.730.000	-
MBB	2.176.010	30.588.366.111	50.048.230.000	-	2.041.763	33.005.423.884	42.488.670.400	-
HPG	240.000	5.049.062.250	9.948.000.000	-	865.000	19.646.999.858	20.327.500.000	-
PLX	607.000	32.528.225.263	33.142.200.000	-	69.000	4.152.319.154	3.864.000.000	(288.319.154)
PVS	-	-	-	-	50.000	1.036.552.500	875.000.000	(161.552.500)
NLG	563.290	14.988.165.598	48.780.914.000	-	514.092	14.988.165.598	14.137.530.000	(850.635.598)
Cổ phiếu chưa niêm yết	334.000	19.685.472.109	25.022.166.667	-	18.700	1.526.626.510	1.407.979.100	(118.647.410)
ACV	334.000	19.685.472.109	25.022.166.667	-	18.700	1.526.626.510	1.407.979.100	(118.647.410)
Trái phiếu chưa niêm yết	1.000	102.009.634.027	102.009.634.027	-	-	-	-	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	1.000	102.009.634.027	102.009.634.027	-	-	-	-	-
	8.541.033	350.606.416.604	528.024.829.314	-	6.894.255	172.747.025.346	253.627.078.900	(2.223.992.662)

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn							
Tiền gửi	0,5 - 1,5	4,6 - 8,3	2.657.000.000.000	2.657.000.000.000	4,8 - 8,2	2.143.000.000.000	2.143.000.000.000
Trái phiếu			-	-		-	-
			2.657.000.000.000	2.657.000.000.000		2.143.000.000.000	2.143.000.000.000
Dài hạn							
Tiền gửi	1,08 - 1,5	4,9 - 7,7	233.500.000.000	233.500.000.000	7,1 - 8,3	659.000.000.000	659.000.000.000
Trái phiếu	5 - 10	7,3 - 8,5	547.569.873.397	547.569.873.397	7,5 - 8,9	503.399.242.353	503.399.242.353
			781.069.873.397	781.069.873.397		1.162.399.242.353	1.162.399.242.353
Tổng cộng			3.438.069.873.397	3.438.069.873.397		3.305.399.242.353	3.305.399.242.353

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty liên doanh Bảo hiểm Lạc Việt	65%	34.660.020.000	-	34.660.020.000	65%	34.660.020.000	-	34.660.020.000
		34.660.020.000		34.660.020.000		34.660.020.000		34.660.020.000
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	4,57%	50.000.000.000	(23.228.556.903)	26.771.443.097	4,57%	50.000.000.000	(22.565.070.591)	27.434.929.409
		75.907.370.000	(49.135.926.903)	26.771.443.097		75.907.370.000	(48.472.440.591)	27.434.929.409
		110.567.390.000	(49.135.926.903)	61.431.463.097		110.567.390.000	(48.472.440.591)	62.094.949.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	74.274.120.295	65.128.524.344
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	95.761.902.706	133.910.382.065
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	215.927.086.047	148.065.177.850
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	14.153.188.443	6.156.626.142
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	617.025.181	2.610.881.147
	400.733.322.672	355.871.591.548
Trả trước cho người bán ngắn hạn	189.241.029	415.132.233
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu cổ tức	423.200.000	521.352.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	133.349.208.881	126.059.161.647
Phải thu lãi trái phiếu	16.080.684.932	8.905.479.452
Tạm ứng	1.265.970.109	2.161.810.790
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	15.000.000	655.265.180
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	305.392.020	264.943.000
Phải thu khác	3.350.257.279	4.818.185.564
	154.789.713.221	143.386.197.633
Tổng các khoản phải thu	555.712.276.922	499.672.921.414
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(46.083.829.498)	(52.174.181.731)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	509.628.447.424	447.498.739.683

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	132.160.431.106	120.320.074.128
Phát sinh trong năm	247.110.793.498	209.951.074.379
Phân bổ vào chi phí trong năm	(222.325.148.859)	(198.110.717.401)
Số dư cuối năm	156.946.075.745	132.160.431.106

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 8 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.300.000.000	5.968.207.066	52.792.422.323	209.092.973	466.504.127	61.736.226.489
Mua mới trong năm	850.650.000	4.634.027.091	-	-	687.890.909	6.172.568.000
Số cuối năm	3.150.650.000	10.602.234.157	52.792.422.323	209.092.973	1.154.395.036	67.908.794.489
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	720.666.698	4.838.249.549	45.136.905.781	165.850.662	440.959.571	51.302.632.261
Khấu hao trong năm	92.914.681	769.428.849	3.829.729.973	10.883.736	39.817.199	4.742.774.438
Số cuối năm	813.581.379	5.607.678.398	48.966.635.754	176.734.398	480.776.770	56.045.406.699
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.579.333.302	1.129.957.517	7.655.516.542	43.242.311	25.544.556	10.433.594.228
Số cuối năm	2.337.068.621	4.994.555.759	3.825.786.569	32.358.575	673.618.266	11.863.387.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	275.849.125	70.000.000	6.500.000.000	6.845.849.125
Số cuối năm	275.849.125	70.000.000	6.500.000.000	6.845.849.125
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	269.748.203	70.000.000	-	339.748.203
Khấu hao trong năm	6.100.922	-	-	6.100.922
Số cuối năm	275.849.125	70.000.000	-	345.849.125
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	6.100.922	-	6.500.000.000	6.506.100.922
Số cuối năm	-	-	6.500.000.000	6.500.000.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	452.313.613.419	472.357.323.758
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	292.479.147.980	297.231.075.155
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	14.918.589.767	10.428.572.868
Phải trả bồi thường bảo hiểm	50.402.593.793	45.730.516.648
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	20.719.596.008	16.697.202.455
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	73.099.480.327	102.096.435.879
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	694.205.544	173.520.753
Phải trả khác cho người bán	26.502.826.408	8.815.877.931
Phải trả khác	26.502.826.408	8.815.877.931
	478.816.439.827	481.173.201.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	7.795.428.393	98.754.603.539	(100.949.681.301)	5.600.350.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.101.706.003	73.336.722.135	(61.444.426.124)	25.994.002.014
Thuế khác	5.692.115.792	20.979.956.355	(22.956.274.305)	3.715.797.842
Tổng cộng	27.589.250.188	193.071.282.029	(185.350.381.730)	35.310.150.487

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	218.265.776	134.241.249
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	5.382.914.610	5.284.763.065
Quỹ cháy nổ bắt buộc	3.708.412.025	3.385.178.553
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	706.819.693	602.585.198
Các chi phí phải trả khác	24.739.639.855	49.893.386.282
Tổng cộng	34.756.051.959	59.300.154.347

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	73.978.709.612	81.884.379.223
Phát sinh trong năm	142.474.382.851	154.917.654.122
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(154.251.653.080)	(162.823.323.733)
Số dư cuối năm	62.201.439.383	73.978.709.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả ngoài lương	157.919.155	222.003.615
Kỳ quỹ ngắn hạn	4.215.429.735	5.105.579.757
Các quỹ từ thiện	41.002.269	534.766.696
Phải trả về cổ tức	375.381.400	337.975.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.632.098.566	3.906.210.765
Tổng cộng	10.421.831.125	10.106.535.833
Dài hạn		
Nhận kỳ quỹ, kỳ cược	663.416.284	883.263.950
Tổng cộng	663.416.284	883.263.950

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả chương trình động lực	37.907.813.636	-
Các khoản dự phòng khác	901.418.917	-
TỔNG CỘNG	38.809.232.553	-



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

18.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tái sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.240.970.454.937	(296.423.877.119)	944.546.577.818
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	331.403.762.773	(107.024.471)	331.296.738.302
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	909.566.692.164	(296.316.852.648)	613.249.839.516
Dự phòng bồi thường	911.318.938.685	(682.804.834.567)	228.514.104.118
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	844.634.118.384	(662.936.388.251)	181.697.730.133
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	66.684.820.301	(19.868.446.316)	46.816.373.985
Dự phòng dao động lớn	124.628.310.597	-	124.628.310.597
Tổng cộng	2.276.917.704.219	(979.228.711.686)	1.297.688.992.533
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.387.879.339.204	(269.556.932.841)	1.118.322.406.363
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	181.743.445.025	(34.351.898)	181.709.093.127
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.206.135.894.179	(269.522.580.943)	936.613.313.236
Dự phòng bồi thường	898.144.997.348	(605.131.624.221)	293.013.373.127
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	822.279.727.656	(584.185.222.120)	238.094.505.536
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	75.865.269.692	(20.946.402.101)	54.918.867.591
Dự phòng dao động lớn	142.775.355.840	-	142.775.355.840
Tổng cộng	2.428.799.692.392	(874.688.557.062)	1.554.111.135.330

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

18.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	532.638.955.814	394.116.557.280
Tài sản và thiệt hại	175.914.109.775	218.491.549.451
Hàng hoá vận chuyển	13.549.586.700	11.706.285.575
Xe cơ giới	386.580.329.292	365.964.910.441
Cháy nổ	233.556.791.079	215.188.837.520
Trách nhiệm	9.256.095.279	7.287.820.484
Thiệt hại kinh doanh	6.111.503.240	7.291.706.154
Hàng không	3.527.016.164	346.906.187
Thân tàu và TNDS chủ tàu	25.748.511.172	19.624.176.339
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	908.061.243	888.327.064
Nông nghiệp	88.379.446	63.378.442
Tổng cộng	1.387.879.339.204	1.240.970.454.937

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	4.681.869.474	22.336.851.151
Tài sản và thiệt hại	105.581.251.994	124.704.560.692
Hàng hoá vận chuyển	5.434.360.512	7.637.729.004
Xe cơ giới	2.766.681.251	3.398.784.131
Cháy nổ	122.985.946.526	115.824.459.076
Trách nhiệm	5.148.410.463	3.876.376.736
Thiệt hại kinh doanh	5.159.986.811	5.434.567.942
Hàng không	3.496.334.457	323.777.409
Thân tàu và TNDS chủ tàu	13.471.342.671	12.092.855.252
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	747.379.889	751.895.670
Nông nghiệp	83.368.793	42.220.056
Tổng cộng	269.556.932.841	296.423.877.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

18.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	26.407.379.011	58.220.673.603
Tài sản và thiệt hại	230.233.929.617	275.435.551.291
Hàng hoá vận chuyển	29.094.216.200	22.354.748.508
Xe cơ giới	67.572.256.661	53.376.917.141
Cháy nổ	486.944.017.969	390.063.817.182
Trách nhiệm	4.167.912.865	8.384.984.405
Thiệt hại kinh doanh	14.706.506.939	4.692.078.991
Hàng không	276.781.483	3.923.473.483
Thân tàu và TNDS chủ tàu	19.692.559.123	56.749.786.730
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	19.010.405.648	37.963.645.089
Nông nghiệp	39.031.832	153.262.262
Tổng cộng	898.144.997.348	911.318.938.685

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	30.364.686	26.759.570.522
Tài sản và thiệt hại	228.287.600.680	279.356.454.976
Hàng hoá vận chuyển	3.820.590.505	17.587.402.704
Xe cơ giới	1.240.517.732	33.480.816
Cháy nổ	330.692.010.855	289.370.666.303
Trách nhiệm	1.421.739.520	4.882.218.596
Thiệt hại kinh doanh	13.097.543.659	4.417.845.025
Hàng không	261.543.743	3.607.556.898
Thân tàu và TNDS chủ tàu	8.907.025.795	42.870.069.069
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	17.369.517.295	13.919.569.658
Nông nghiệp	3.169.751	-
Tổng cộng	605.131.624.221	682.804.834.567

18.2. Dự phòng dao động lớn

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	124.628.310.597	109.393.961.083
Số trích lập thêm trong năm	18.147.045.243	15.234.349.514
Số dư cuối năm	142.775.355.840	124.628.310.597

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Năm trước						
Số đầu năm	1.172.768.950.000	655.565.033.362	50.158.477.335	44.798.029.835	177.850.883.080	2.101.141.373.612
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	204.292.869.181	204.292.869.181
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.214.643.459	(10.214.643.459)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	36.894.420.328	-	(36.894.420.328)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(82.093.826.500)	(82.093.826.500)
Số cuối năm	1.172.768.950.000	655.565.033.362	87.052.897.663	55.012.673.294	227.940.861.974	2.198.340.416.293
Năm nay						
Số đầu năm	1.172.768.950.000	655.565.033.362	87.052.897.663	55.012.673.294	227.940.861.974	2.198.340.416.293
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	288.449.835.803	288.449.835.803
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	14.422.491.790	(14.422.491.790)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(34.660.000.000)	(34.660.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	54.597.345.046	-	(54.597.345.046)	-
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(93.821.516.000)	(93.821.516.000)
Số cuối năm	1.172.768.950.000	655.565.033.362	141.650.242.709	69.435.165.084	318.889.344.941	2.358.308.736.096

(*) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)	597.492.590.000	597.492.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	410.469.130.000	410.469.130.000
Vốn góp của các cổ đông khác	164.807.230.000	164.807.230.000
Tổng cộng	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Số đầu năm	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>
Số cuối năm	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(93.821.516.000)	(82.093.826.500)

19.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu đang lưu hành	117.276.895	117.276.895

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	2.365.008.663.164	2.013.597.686.469
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(2.303.705.164)	(459.456.061)
Tổng phí bảo hiểm gốc	2.362.704.958.000	2.013.138.230.408
Phí nhận tái bảo hiểm	166.137.365.058	209.697.417.783
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(146.908.884.267)	(83.657.650.150)
Tổng cộng	2.381.933.438.791	2.139.177.998.041

20.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	637.838.792.312	436.008.044.615
Tài sản và thiệt hại	266.359.549.599	236.658.212.134
Hàng hoá vận chuyển	124.925.794.989	121.385.233.829
Xe cơ giới	707.329.530.177	663.850.221.394
Cháy nổ	476.277.664.356	448.097.258.245
Trách nhiệm	17.533.883.196	16.280.215.540
Thiệt hại kinh doanh	14.419.753.588	15.180.961.864
Hàng không	4.766.794.410	138.018.200
Thân tàu và TNDS chủ tàu	86.708.006.103	71.712.347.962
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	26.436.821.811	2.534.059.448
Nông nghiệp	108.367.459	1.293.657.177
Tổng cộng	2.362.704.958.000	2.013.138.230.408

20.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	14.923.833.146	32.234.721.178
Tài sản và thiệt hại	90.709.851.075	107.788.985.639
Hàng hoá vận chuyển	691.414.155	2.111.344.314
Xe cơ giới	30.322.735.249	48.573.217.608
Cháy nổ	22.556.876.353	14.712.002.146
Trách nhiệm	1.177.867.642	648.150.196
Thiệt hại kinh doanh	3.036.511.727	783.205.237
Hàng không	1.956.327.402	2.131.949.684
Thân tàu và TNDS chủ tàu	747.423.341	551.638.102
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	8.176.416	162.203.679
Nông nghiệp	6.348.552	-
Tổng cộng	166.137.365.058	209.697.417.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Tổng phí nhượng tài bảo hiểm	714.137.798.794	699.400.696.823
Giảm dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	26.866.944.278	24.252.179.466
Tổng cộng	<u>741.004.743.072</u>	<u>723.652.876.289</u>

Tổng phí nhượng tài bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	15.924.395.428	37.119.152.939
Tài sản và thiệt hại	248.649.593.071	235.478.149.724
Hàng hoá vận chuyển	51.894.441.312	83.434.347.092
Xe cơ giới	4.016.683.476	2.576.770.314
Cháy nổ	301.900.910.040	264.661.439.648
Trách nhiệm	11.038.255.879	9.981.676.022
Thiệt hại kinh doanh	15.032.181.326	14.057.879.745
Hàng không	6.640.636.225	2.036.601.424
Thân tàu và TNDS chủ tàu	56.824.564.571	47.151.839.185
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	2.110.479.300	1.803.087.000
Nông nghiệp	105.658.366	1.099.753.730
Tổng cộng	<u>714.137.798.794</u>	<u>699.400.696.823</u>

22. HOA HỒNG NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	7.942.592.259	9.745.485.430
Tài sản và thiệt hại	52.605.546.711	54.737.510.666
Hàng hoá vận chuyển	15.769.691.657	24.623.157.132
Xe cơ giới	1.623.940.173	2.080.097.572
Cháy nổ	64.097.227.749	58.544.178.048
Trách nhiệm	1.198.383.174	1.190.083.460
Thiệt hại kinh doanh	2.720.945.680	2.435.114.599
Hàng không	401.750.963	413.327.345
Thân tàu và TNDS chủ tàu	7.781.553.961	7.615.627.388
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	105.739.755	1.343.842.270
Nông nghiệp	4.280.998	94.899.823
Tổng cộng	<u>154.251.653.080</u>	<u>162.823.323.733</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí quản lý đơn bảo hiểm	32.180.333.534	26.384.403.712
Doanh thu khác (*)	700.896.944	2.242.389.802
Tổng cộng	<u>32.881.230.478</u>	<u>28.626.793.514</u>

(*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm và doanh thu khác từ hoạt động tài bảo hiểm.

24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1.053.338.176.355	948.963.633.291
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	916.500.638.950	823.780.178.332
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	136.837.537.405	125.183.454.959
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoán, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(4.978.042.820)	(11.160.384.351)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(553.797.823.684)	(357.568.231.784)
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(13.173.941.337)	67.701.949.601
	77.673.210.346	(47.859.552.718)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	<u>559.061.578.860</u>	<u>600.077.414.039</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

24.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	108.180.360.602	98.070.347.589
Tài sản và thiệt hại	130.711.992.216	90.691.064.851
Hàng hoá vận chuyển	40.922.562.151	39.110.439.313
Xe cơ giới	291.908.865.923	307.038.581.030
Cháy nổ	322.944.709.876	235.349.483.812
Trách nhiệm	1.107.597.772	2.560.102.034
Thiệt hại kinh doanh	2.685.136.844	563.295.749
Hàng không	5.936	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	18.033.607.630	50.396.863.954
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	5.800.000	-
Tổng cộng	916.500.638.950	823.780.178.332

24.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	49.435.420.999	57.801.968.308
Tài sản và thiệt hại	57.378.583.848	35.395.693.158
Hàng hoá vận chuyển	3.790.988.738	930.037.208
Xe cơ giới	18.404.548.439	21.223.957.568
Cháy nổ	7.641.818.063	719.619.965
Trách nhiệm	35.691.898	28.226.937
Hàng không	111.674.054	9.073.149.315
Thân tàu và TNDS chủ tàu	38.811.366	10.802.500
Tổng cộng	136.837.537.405	125.183.454.959

24.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	38.627.884.589	28.214.576.960
Tài sản và thiệt hại	172.282.452.170	122.131.497.022
Hàng hoá vận chuyển	27.862.086.415	21.716.752.552
Xe cơ giới	621.290.706	719.149.930
Cháy nổ	298.499.192.386	136.537.683.590
Trách nhiệm	115.405.048	1.157.398.375
Thiệt hại kinh doanh	2.470.048.338	510.599.489
Hàng không	102.977.013	5.436.502.557
Thân tàu và TNDS chủ tàu	13.216.487.019	41.144.071.309
Tổng cộng	553.797.823.684	357.568.231.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	222.325.148.859	198.110.717.401
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	9.068.163	53.404.856
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	75.568.041.650	23.618.581.063
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.449.821.186	1.321.329.272
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	7.076.303.746	7.227.034.861
Chi khác	450.480.540.594	395.361.888.317
Tổng cộng	756.908.924.198	625.692.955.770

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	202.858.277.982	201.648.054.545
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	44.348.019.687	39.741.282.063
Lợi nhuận được chia	330.603.109	4.179.021.753
Cổ tức	9.797.744.438	6.949.584.576
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.435.476.240	2.153.478.283
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	8.026.496.291	4.234.741.042
Doanh thu hoạt động tài chính khác	458.723.782	37.027.145
Tổng cộng	276.255.341.529	258.943.189.407

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.438.356	1.198.356
Chi phí lãi trái phiếu	-	64.664.424
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	241.600.949	80.234.685
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	950.021.927	307.852.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.987.013.010	5.079.332.312
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.560.506.350)	(680.254.815)
Chi phí tài chính khác	65.569.024	97.892.748
Tổng cộng	7.688.136.916	4.950.920.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi phí nhân viên	222.317.943.447	189.894.502.179
Chi phí vật liệu	10.858.141.178	8.219.047.670
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.816.519.060	4.541.852.902
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.748.875.360	5.805.279.146
Thuế, phí và lệ phí	14.915.346.181	9.351.865.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	134.213.964.323 (6.090.352.233)	120.365.641.538 14.106.095.248
Chi phí bằng tiền khác	6.376.131.258	6.151.274.747
Tổng cộng	<u>399.156.568.574</u>	<u>358.435.558.678</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	23.393.283
Các khoản khác	450.373.555	632.285.910
Tổng cộng	<u>450.373.555</u>	<u>655.679.193</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Các khoản phạt	50.391.791	178.660.639
Các khoản khác	20.600.168	82.697.339
Tổng cộng	<u>70.991.959</u>	<u>261.357.978</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	73.336.722.135	56.290.833.494
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.947.490.673	1.337.848.536
Tổng cộng	75.284.212.808	57.628.682.030

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	363.734.048.611	261.921.551.211
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	72.746.809.722	52.384.310.242
Các khoản điều chỉnh tăng:	19.853.881.517	11.430.144.659
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	19.853.881.517	11.000.365.114
<i>Chi phí trích trước năm nay</i>	<i>9.371.186.364</i>	<i>6.255.451.331</i>
<i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>4.836.644.349</i>	<i>3.131.955.027</i>
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	<i>5.646.050.804</i>	<i>1.612.958.756</i>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	429.779.545
Các khoản điều chỉnh giảm:	(17.316.478.431)	(6.185.772.871)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(2.025.669.509)	(2.225.721.266)
Chi phí trích trước năm trước	(5.998.692.297)	(3.116.537.534)
Điều chỉnh giảm khác	(5.821.691.763)	(843.514.071)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(3.470.424.862)	-
Chi phí thuế TNDN	75.284.212.808	57.628.682.030

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗi từ các hợp đồng ước nhận tài cố định	-	2.472.045.525	2.472.045.525	838.024.813
	-	2.472.045.525		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi từ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và phải thu	1.166.860.229	635.674.266	531.185.963	(460.711.111)
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời	625.588.691	1.681.329.506	(1.055.740.815)	960.534.834
	1.792.448.920	2.317.003.772		
(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	(1.792.448.920)	155.041.753		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			1.947.490.673	1.337.848.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	94.826.579.565	98.353.077.293
		Chi phí bồi thường	(3.819.870.650)	(26.477.670.532)
		Chi phí hoa hồng	(170.296.536.533)	(57.319.011.863)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	176.428.065.311	177.357.075.344
		Chi phí thuê văn phòng	(16.198.629.188)	(13.591.372.903)
		Phí chuyển tiền	(2.337.001.145)	(2.110.035.564)
		Lãi vay ngắn hạn	(4.438.356)	(1.198.356)
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	570.586.054	495.958.587
		Chi bồi thường bảo hiểm	(934.263.633)	(325.992.889)
		Chi phí hoa hồng	(14.301.699)	(35.906.609)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	559.291.743	535.856.622
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	7.205.914.586	4.768.331.507
		Chi bồi thường bảo hiểm	(32.500.000)	(10.615.000)
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Doanh thu phí nhận tái	73.933.625.857	108.903.766.146
		Chi hoa hồng nhận tái	(19.388.406.763)	(27.004.716.173)
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(57.534.042.135)	(28.526.446.260)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng				
Ngân hàng TNCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	94.209.208.408	103.978.860.655
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	2.602.733.555.310	2.485.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	117.182.150.662	111.134.135.618
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	737.117.540	422.050.779
		Kỹ quỹ bảo hiểm tại BIDV	10.000.000.000	10.000.000.000
		Trả trước thuê văn phòng	49.637.202.257	-
		Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	1.266.444.690	1.520.633.193
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải thu phí bảo hiểm gốc	568.461.806	450.221.927
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	121.500.000.000	49.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.244.713.698	2.123.728.767
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	29.639.995.425	48.642.339.077
Phải trả người bán				
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(3.402.712.655)	(6.299.323.944)
		Phải trả tiền thuê văn phòng	(1.365.040.199)	(1.916.125.528)
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(29.177.233)	(22.948.622)
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Phải trả bồi thường nhận tái	(10.272.440.557)	(4.396.092.703)
		Phải trả dự phòng bồi thường nhận tái	(19.130.042.439)	(29.394.266.065)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Trần Xuân Hoàng	Chủ tịch	93.300.000	-
Ông Ramaswamy Athappan	Phó Chủ tịch	-	-
Ông Gobinath Arvind Athappan	Thành viên	-	-
Bà Phạm Thị Vân Khánh	Thành viên	52.870.000	-
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên	-	73.333.333
Ông Nguyễn Huy Tựa	Thành viên độc lập	302.333.332	166.666.667
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên độc lập	302.333.332	166.666.667
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú	Thành viên	52.870.000	-
Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc/Thành viên	2.972.305.382	2.788.369.360
Ông Trần Trung Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc	1.859.533.659	1.752.840.604
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	1.809.874.057	1.752.840.604
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	1.860.223.335	1.754.840.604
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	2.061.880.906	2.005.913.810
TỔNG CỘNG		11.367.524.003	10.461.471.649

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

33. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- ▶ Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- ▶ Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo đặc điểm hoạt động kinh doanh bảo hiểm, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các công ty này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

KHOẢN MỤC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	2.863.309.766	2.631.985.200
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	37.321.843.964	26.053.101.645
Tổng cộng	40.185.153.730	28.685.086.845

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	170.249.718.916	105.451.914.958
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	3.369.843,02	2.607.887,84
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	100,00	218.261,47
Ngoại tệ đồng Bảng Anh (GBP)	100,79	68.700,32
Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)	100,68	12.320,29

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

35.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Đơn vị tính: triệu VND

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.929.148	505.076	382%
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.858.647	420.562	442%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

35.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với người được bảo hiểm cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ của Tổng Công ty, mới được phép tiến hành giao dịch.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

36.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Trích lập dự phòng bồi thường được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích đến thời điểm hiện tại:

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất						Đơn vị tính: triệu VND					
	2016		2017		2018			2019		2020		Tổng số
	1	2	3	4	5	6		7	8	9		
Năm bồi thường												
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế												
1	418.898	489.421	546.979	555.788	540.301							
2	453.511	496.058	575.251	551.586								
3	462.783	506.187	587.178									
4	464.180	508.725										
5	465.936											
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	465.936	508.725	587.178	551.586	540.301	2.653.726						
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế												
1	322.946	343.231	418.694	440.854	393.929							
2	446.201	470.190	542.850	514.774								
3	464.973	484.661	550.768									
4	488.268	493.301										
5	460.223											
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	460.223	493.301	550.768	514.774	393.929	2.412.995						
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	5.713	15.424	36.410	36.812	146.372	240.731						
IV. Ước thặng dư/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)	(47.038)	(19.304)	(40.199)	4.202	-	(102.339)						
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	(10%)	(4%)	(7%)	1%	0%	(4%)						



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

36.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ Độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tổng Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
+5%	4.164.651.841	3.331.721.473
-5%	(4.164.651.841)	(3.331.721.473)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
+5%	3.544.212.835	2.835.370.268
-5%	(3.544.212.835)	(2.835.370.268)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trong yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 400.993.028.620 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 252.219.099.800 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 2.700.245.263 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: giảm 4.017.952.858 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ không ảnh hưởng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: tăng 2.004.504.752 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đối công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cần nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	195	34.885	15.614	9.260	41.699
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	195	34.885	15.614	12.260	44.699
Ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	794	14.148	14.077	39.797	38.666
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	794	14.148	14.077	42.797	41.666

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc xem xét và thiết lập hạn mức hợp lý đối với các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Phải trả về bảo hiểm	86.040.779.568	-	-	86.040.779.568
Phải trả về tái bảo hiểm	-	365.578.628.307	-	365.578.628.307
Chi phí phải trả	-	10.421.831.125	-	10.421.831.125
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	898.144.997.348	-	-	898.144.997.348
Các khoản phải trả khác	293.320.989.171	-	-	293.320.989.171
	1.277.506.766.087	376.000.459.432	-	1.653.507.225.519

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Phải trả về bảo hiểm	72.856.291.971	-	-	72.856.291.971
Phải trả về tái bảo hiểm	-	399.327.511.034	-	399.327.511.034
Chi phí phải trả	-	10.106.535.833	-	10.106.535.833
Dự phòng phải trả bồi thường	911.318.938.685	-	-	911.318.938.685
Các khoản phải trả khác	267.145.518.667	-	-	267.145.518.667
	1.251.320.749.323	409.434.046.867	-	1.660.754.796.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210 tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
31 tháng 12 năm 2020				VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	426.513.786.604	-	(49.135.926.903)	377.377.859.701
Cổ phiếu niêm yết	228.911.310.468	-	-	228.911.310.468
Cổ phiếu chưa niêm yết	45.592.842.109	-	(25.907.370.000)	19.685.472.109
Trái phiếu chưa niêm yết	102.009.634.027	-	-	102.009.634.027
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV MetLife	50.000.000.000	-	(23.228.556.903)	26.771.443.097
Các khoản cho vay và phải thu	3.857.604.947.562	149.429.893.813	(46.083.829.498)	3.960.951.011.877
Trái phiếu	547.569.873.397	16.080.684.932	(3.000.000.000)	560.650.558.329
Đầu tư tiền gửi	2.890.500.000.000	132.532.222.580	-	3.023.032.222.580
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	400.733.322.672	-	(42.290.046.661)	358.443.276.011
Các khoản phải thu khác	8.801.751.493	-	(793.782.837)	8.007.968.656
Kỳ quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	816.986.301	-	10.816.986.301
Tiền và tương đương tiền	95.821.711.569	-	-	95.821.711.569
Tổng cộng	4.379.940.445.735	149.429.893.813	(95.219.756.401)	4.434.150.583.147
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	478.816.439.827	-	-	478.816.439.827
Chi phí phải trả	34.756.051.959	-	-	34.756.051.959
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	49.894.479.962	-	-	49.894.479.962
Tổng	563.466.971.748	-	-	563.466.971.748

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Lãi dự thu/dự chi	Dự phòng giảm giá trị	Tổng	
31 tháng 12 năm 2019					
Tài sản tài chính					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	248.654.395.346	-	(50.696.433.253)	197.957.962.093	281.062.008.309
Cổ phiếu niêm yết	171.220.398.836	-	(2.105.345.252)	169.115.053.584	252.219.099.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	27.433.996.510	-	(26.026.017.410)	1.407.979.100	1.407.979.100
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV MetLife	50.000.000.000	-	(22.565.070.591)	27.434.929.409	27.434.929.409
Các khoản cho vay và phải thu	3.682.424.622.928	134.964.641.099	(52.174.181.731)	3.765.215.082.296	3.765.215.082.296
Trái phiếu	503.399.242.353	8.905.479.452	(3.000.000.000)	509.304.721.805	509.304.721.805
Đầu tư tiền gửi	2.802.000.000.000	125.954.120.551	-	2.927.954.120.551	2.927.954.120.551
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	355.871.591.548	-	(48.208.297.270)	307.663.294.278	307.663.294.278
Các khoản phải thu khác	11.153.789.027	-	(965.884.461)	10.187.904.566	10.187.904.566
Kỳ quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	105.041.096	-	10.105.041.096	10.105.041.096
Tiền và tương đương tiền	105.692.923.157	-	-	105.692.923.157	105.692.923.157
Tổng cộng	4.036.771.941.431	134.964.641.099	(102.870.614.984)	4.068.865.967.546	4.151.970.013.762
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	481.173.201.689	-	-	481.173.201.689	481.173.201.689
Chi phí phải trả	59.300.154.347	-	-	59.300.154.347	59.300.154.347
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.989.799.783	-	-	10.989.799.783	10.989.799.783
Tổng	551.463.155.819	-	-	551.463.155.819	551.463.155.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 17 tháng 02 năm 2021.



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 02 năm 2021

